

# HƯỚNG DẪN VỀ CÁC CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN VÀ KHUYẾN KHÍCH

Xét tốt nghiệp trung học cơ sở và tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông

(Trích Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

## A. XÉT TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC CƠ SỞ:

### I. Loại học sinh xét tốt nghiệp:

1. Trung học cơ sở lần đầu.
2. Trung học cơ sở hệ GDTX lần đầu.
3. Chưa tốt nghiệp trung học cơ sở các năm trước.
4. Chưa tốt nghiệp trung học cơ sở hệ GDTX các năm trước.
5. Đã học hết chương trình trung học cơ sở, xin xét tốt nghiệp trung học cơ sở hệ giáo dục thường xuyên.

### II. Chính sách ưu tiên, khuyến khích để xét tốt nghiệp: (áp dụng cho xét tốt nghiệp trung học cơ sở lần đầu)

- Bình thường, không có hưởng chính sách ưu tiên, khuyến khích Ký hiệu: 0
- Con liệt sĩ, con thương binh, bệnh binh, con của người được hưởng chế độ như thương binh, bệnh binh, con Anh hùng lực lượng vũ trang, con Anh hùng lao động, con Bà mẹ Việt Nam anh hùng Ký hiệu: 1
- Người học là người dân tộc thiểu số Ký hiệu: 2
- Người học đang sinh sống, học tập ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn Ký hiệu: 3
- Người học bị tàn tật, khuyết tật, kém phát triển về thể lực và trí tuệ, bị nhiễm chất độc hoá học, mồ côi không nơi nương tựa, trong diện hộ đói nghèo theo quy định của Nhà nước Ký hiệu: 4
- Đạt giải học sinh giỏi, thể thao, văn nghệ cấp Sở, cấp Bộ Ký hiệu: 5
- Có chứng chỉ nghề phổ thông Ký hiệu: 6

## B. TUYỂN SINH VÀO LỚP 10:

### I. CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN:

- |   | Mã ưu tiên | Điểm |
|---|------------|------|
| 1. Con liệt sĩ  | CLS        | 3.0  |
| 2. Con thương binh, bệnh binh mất sức lao động từ 81% trở lên, con của người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh từ 81% trở lên | CTB3       | 3.0  |
| 3. Con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động, con của Bà mẹ VN anh hùng  | CAH        | 2.0  |
| 4. Con thương binh, bệnh binh mất sức lao động dưới 81%, con của người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh dưới 81%             | CTB2       | 2.0  |
| 5. Dân tộc thiểu số, người có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số   | DTS1       | 1.0  |
| 6. Người học đang sinh sống, học tập ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn   | VS1        | 1.0  |

### II. CHẾ ĐỘ KHUYẾN KHÍCH

- |   | Mã khuyến khích | Điểm |
|---|-----------------|------|
| 1. Đạt giải nhất học sinh giỏi các bộ môn văn hóa cấp tỉnh  | HSG1            | 2.0  |
| 2. Đạt giải nhì học sinh giỏi các bộ môn văn hóa cấp tỉnh   | HSG2            | 1.5  |
| 3. Đạt giải ba học sinh giỏi các bộ môn văn hóa cấp tỉnh  | HSG3            | 1.0  |
| 4. Đạt giải quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc huy chương vàng trong các kỳ thi văn nghệ               | VN1             | 2.0  |
| 5. Đạt giải nhì cấp tỉnh hoặc huy chương bạc trong các kỳ thi văn nghệ                                    | VN2             | 1.5  |
| 6. Đạt giải ba cấp tỉnh hoặc huy chương đồng trong các kỳ thi văn nghệ                                    | VN3             | 1.0  |
| 7. Đạt giải quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc huy chương vàng trong các kỳ thi thể dục thể thao       | TT1             | 2.0  |
| 8. Đạt giải nhì cấp tỉnh hoặc huy chương bạc trong các kỳ thi thể dục thể thao                            | TT2             | 1.5  |
| 9. Đạt giải ba cấp tỉnh hoặc huy chương đồng trong các kỳ thi thể dục thể thao                            | TT3             | 1.0  |
| 10. Đạt giải quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc huy chương vàng trong các kỳ thi vẽ                    | VE1             | 2.0  |
| 11. Đạt giải nhì cấp tỉnh hoặc huy chương bạc trong các kỳ thi vẽ   | VE2             | 1.5  |
| 12. Đạt giải ba cấp tỉnh hoặc huy chương đồng trong các kỳ thi vẽ   | VE3             | 1.0  |
| 13. Đạt giải quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc huy chương vàng trong các kỳ thi viết thư quốc tế      | VT1             | 2.0  |
| 14. Đạt giải nhì cấp tỉnh hoặc huy chương bạc trong các kỳ thi viết thư quốc tế                           | VT2             | 1.5  |
| 15. Đạt giải ba cấp tỉnh hoặc huy chương đồng trong các kỳ thi viết thư quốc tế                           | VT3             | 1.0  |
| 16. Đạt giải quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc huy chương vàng trong các kỳ thi văn hay chữ tốt       | VCT1            | 2.0  |
| 17. Đạt giải nhì cấp tỉnh hoặc huy chương bạc trong các kỳ thi văn hay chữ tốt                            | VCT2            | 1.5  |
| 18. Đạt giải ba cấp tỉnh hoặc huy chương đồng trong các kỳ thi văn hay chữ tốt                            | VCT3            | 1.0  |
| 19. Đạt giải quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc huy chương vàng trong các kỳ thi giải toán trên MTCT   | MT1             | 2.0  |
| 20. Đạt giải nhì cấp tỉnh hoặc huy chương bạc trong các kỳ thi giải toán trên máy tính cầm tay            | MT2             | 1.5  |
| 21. Đạt giải ba cấp tỉnh hoặc huy chương đồng trong các kỳ thi giải toán trên máy tính cầm tay            | MT3             | 1.0  |
| 22. Đạt giải quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc huy chương vàng trong các kỳ thi thí nghiệm TH         | TN1             | 2.0  |
| 23. Đạt giải nhì cấp tỉnh hoặc huy chương bạc trong các kỳ thi thí nghiệm thực hành                       | TN2             | 1.5  |
| 24. Đạt giải ba cấp tỉnh hoặc huy chương đồng trong các kỳ thi thí nghiệm thực hành                       | TN3             | 1.0  |
| 25. Đạt giải quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc huy chương vàng trong các kỳ thi nghiên cứu KH, KT     | KH1             | 2.0  |
| 26. Đạt giải nhì cấp tỉnh hoặc huy chương bạc trong các kỳ thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật              | KH2             | 1.5  |
| 27. Đạt giải ba cấp tỉnh hoặc huy chương đồng trong các kỳ thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật              | KH3             | 1.0  |
| 28. Đạt giải quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc huy chương vàng trong các kỳ thi giải quyết tình huống | TH1             | 2.0  |
| 29. Đạt giải nhì cấp tỉnh hoặc huy chương bạc trong các kỳ thi giải quyết tình huống                      | TH2             | 1.5  |
| 30. Đạt giải ba cấp tỉnh hoặc huy chương đồng trong các kỳ thi giải quyết tình huống                      | TH3             | 1.0  |
| 31. Được cấp giấy chứng nhận nghề phổ thông loại giỏi do sở giáo dục và đào tạo tổ chức                   | NPT1            | 1.5  |
| 32. Được cấp giấy chứng nhận nghề phổ thông loại khá do sở giáo dục và đào tạo tổ chức                    | NPT2            | 1.0  |
| 33. Được cấp giấy chứng nhận nghề phổ thông loại trung bình do sở giáo dục và đào tạo tổ chức             | NPT3            | 0.5  |

**Lưu ý: Học sinh đạt các giải ngoài bộ môn văn hóa phải do ngành giáo dục và đào tạo phối hợp với các ngành chuyên môn từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp THCS.**

**Học sinh được cộng thêm điểm ưu tiên, khuyến khích nhưng không quá 5 điểm.**